

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 997 /CV-DVKT

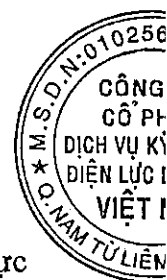
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2015

V/v Công bố thông tin định kỳ

Báo cáo tài chính Q3/2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: PPS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7, tòa nhà HH3, khu đô thị Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà nội.
4. Điện thoại: 04 3 7878186 Fax: 04 3 7878185
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Nguyễn Minh Tuấn – Người đại diện theo pháp luật của Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính Quý 3/2015 của Công ty cổ phần. Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam lập ngày 28/10/2015, bao gồm:
 - a. Báo cáo tài chính toàn Công ty Quý 3/2015:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo Kết quả kinh doanh;
 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ;
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - b. Báo cáo tài chính văn phòng Công ty Quý 3/2015:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo Kết quả kinh doanh;
 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ;
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế quý 3/2015 tăng 45% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân:
 - Tổng doanh thu được ghi nhận trong kỳ giảm trên 40% so với Quý 3/2014 chủ yếu từ giá trị công việc thực hiện của Nhà thầu phụ OEM, tuy nhiên, doanh thu



trong kỳ báo cáo do PVPS tự thực hiện được ghi nhận giá trị công tác tiêu tu Nhà máy điện Cà Mau 1, giá trị ghi nhận tương đương 2 tỷ đồng;

- Doanh thu từ các hoạt động dịch vụ khác như cung cấp vật tư dự phòng 2 năm cho Nhà máy điện Vũng Áng 1, dịch vụ hiệu chỉnh thí nghiệm tại Nhà máy điện Hòa Na.... tăng trên 11 tỷ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu ghi nhận cho các hoạt động dịch vụ hiệu chỉnh, thí nghiệm hoặc cung cấp nhân lực;
- Các yếu tố làm làm ảnh hưởng đến mức tăng lợi nhuận phát sinh trong kỳ:
- + Chi phí quản lý tăng 20% do quy mô hoạt động của Công ty được mở rộng (thành lập Chi nhánh Hà Tĩnh để phục vụ công tác bảo trì sửa chữa Nhà máy điện Vũng Áng 1);
- + Chi phí tài chính gia tăng do phát sinh các khoản vay phục vụ sản xuất kinh doanh bù đắp lượng vốn thiếu hụt do tồn đọng công nợ với Ngân sách Nhà nước (thời gian chờ hoàn thuế giá trị gia tăng 2014).

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính Q3/2015:
<http://www.pvps.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố



Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo)
- Lưu VT, TCKT (P.H.A)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Tuấn

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Toàn công ty
Quý 3/2015

U.O * M.S

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		3 414 800 197 683	3 373 401 354 228
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15 600 772 175	66 012 309 533
1. Tiền	111	V.01	10 600 772 175	13 863 536 716
2. Các khoản tương đương tiền	112		5 000 000 000	52 148 772 817
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247 833 559 422	204 379 387 608
1. Phải thu khách hàng	131		132 562 074 563	199 197 975 723
2. Trả trước cho người bán	132		33 360 046 905	4 773 088 057
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	81 911 437 954	408 323 828
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		2 987 877 761 019	2 878 468 751 131
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 987 877 761 019	2 878 468 751 131
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		163 488 105 067	224 540 905 956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			5 075 210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		161 145 682 321	223 796 002 987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	26 538 701	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 315 884 045	739 827 759
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		53 862 745 251	46 859 561 809
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

1	2	3	4	5
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		20 681 251 947	13 599 627 657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20 373 063 150	13 262 188 860
- Nguyên giá	222		38 831 324 906	28 903 483 644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18 458 261 756)	(15 641 294 784)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	107 669 355	136 919 355
- Nguyên giá	228		348 117 750	348 117 750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(240 448 395)	(211 198 395)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	200 519 442	200 519 442
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4 694 776 358	4 401 465 174
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5 040 000 000	5 040 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(345 223 642)	(638 534 826)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28 486 716 946	28 858 468 978
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	28 098 909 071	28 653 108 978
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		387 807 875	205 360 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3 468 662 942 934	3 420 260 916 037

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3 290 038 071 198	3 232 949 636 020
I- Nợ ngắn hạn	310		3 290 038 071 198	3 232 949 636 020
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	102 292 561 471	
2. Phải trả người bán	312		2 955 432 435 722	2 962 881 959 220
3. Người mua trả tiền trước	313		179 485 769 151	247 776 898 265
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2 414 506 833	3 616 581 488
5. Phải trả người lao động	315		21 397 210 704	12 202 618 963
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4 778 351 606	550 680 273
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	21 756 926 078	3 706 576 200
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2 480 309 633	2 214 321 611
II- Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		178 624 871 736	187 311 280 017
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	178 624 871 736	187 311 280 017
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150 000 000 000	150 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9 799 236 657	8 576 560 146
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5 503 866 153	4 281 189 642

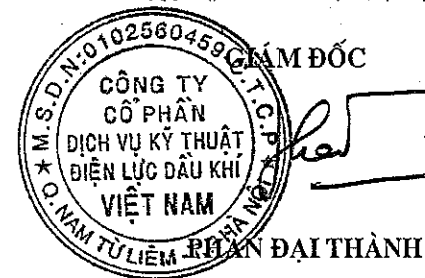
1	2	3	4	5
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13 321 768 926	24 453 530 229
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3 468 662 942 934	3 420 260 916 037

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thoa
Nguyễn Thị Mai Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
LÊ ĐÌNH THÁI

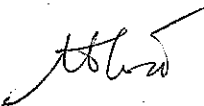


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài	1	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3			
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ	31			
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi	32			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Vật tư thu hồi	5			
6. Giá trị TSCĐ hoàn thành bàn giao chờ quyết toán	6			
7. Ngoại tệ các loại	7			
- Mác Đức	71			
- Phờ răng Pháp	72			
- Yên Nhật	73			
- Đô la Mỹ	74		3 437.45	750
- C-rô Châu Âu	75		4 915.44	25 863 154
- Séc Thụy Điển	76			
- Nhân dân tệ Trung Quốc	77			
đồng đô la Úc	78			
Yen	79			
VIỆT NAM ĐỒNG	80			
Bảng Anh	81			
Dolar Singapore	82			
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	8			
9. Nguồn khấu hao TSCĐ	9			

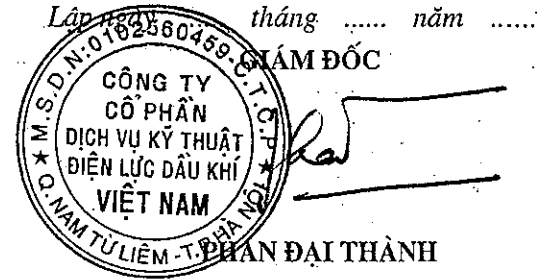
1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Mai Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG


LÊ ĐÌNH THÁI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	181 850 264 394	325 782 191 508	598 664 934 700	810 145 350 121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		181 850 264 394	325 782 191 508	598 664 934 700	810 145 350 121
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	161 711 696 421	312 160 620 087	551 708 714 790	769 502 019 325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20 138 567 973	13 621 571 421	46 956 219 910	40 643 330 796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	61 783 092	867 590 354	474 880 985	2 758 446 164
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 228 542 124		1 313 876 912	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 213 247 691		1 591 893 663	
8. Chi phí bán hàng	24		2 278 000	15 967 547	13 459 818	80 919 148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10 210 890 073	8 256 178 763	29 301 329 904	24 725 929 549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		8 758 640 868	6 217 015 465	16 802 434 261	18 594 928 263
11. Thu nhập khác	31		154 115 042	34 181 819	306 205 830	37 563 833
12. Chi phí khác	32			91 968 315	3 767 118	202 096 385
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		154 115 042	(57 786 496)	302 438 712	(164 532 552)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8 912 755 910	6 159 228 969	17 104 872 973	18 430 395 711
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1 960 806 300	1 355 030 373	3 790 931 002	4 054 687 057
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6 951 949 610	4 804 198 596	13 313 941 971	14 375 708 654
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

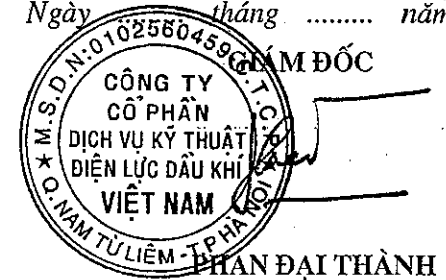
NGƯỜI LẬP BIỂU

Thoa
 Nguyễn Thị Mai Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
 LÊ ĐÌNH THÁI

Ngày tháng năm



Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị báo cáo: Cty CP dịch vụ kỹ thuật DLDK VN

Địa chỉ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ kỹ thuật
- 3- Ngành nghề kinh doanh: bảo trì, bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng và được xác định theo chuẩn mực kế toán VN số 24: "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh theo ba chỉ tiêu: Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, giá trị còn lại*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng.*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: *Ất động sản được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ cho tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.*
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Bất động sản được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.*
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Các khoản đầu tư vào công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.*
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi thông tư 228.*
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 16 - Chi phí đi vay.*
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: *Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; công cụ dụng cụ sản xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phân bổ dần trong nhiều kỳ kế toán.*
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo đường thẳng.*
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - *hi nhận chi phí ước tính theo cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả, do chưa có số liệu chính thức với đơn vị cung cấp*
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*
 - Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch do tăng phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ*

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố hay thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: uân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ghi nhận căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện thành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	883 911 450	1 142 449 068
- Tiền gửi ngân hàng	9 716 860 725	14 231 577 019
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	5 000 000 000	85 029 166 700
Cộng	15 600 772 175	100 403 192 787
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	81 911 437 954	581 188 568
Cộng	81 911 437 954	581 188 568
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	482 670 320 432	209 285 688 979
- Công cụ, dụng cụ	631 558 475	3 900 000
- Chi phí SX, KD dở dang	2 504 575 882 112	1 329 736 339 823
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2 987 877 761 019	1 539 025 928 802

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		26 538 701
Cộng		26 538 701
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	131 000 000	7 435 660 361	12 267 217 819	9 069 605 464		28 903 483 644
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	178 000 000	9 724 314 052	893 561 818	193 436 364		10 989 312 234
- Lũy kế mua từ đầu năm	178 000 000	9 724 314 052	893 561 818	193 436 364		10 989 312 234
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		26 068 337		1 035 402 635		1 061 470 972
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				343 726 277		343 726 277
- Lũy kế giảm khác		26 068 337		691 676 358		717 744 695
4. Số dư cuối kỳ	309 000 000	17 133 906 076	13 160 779 637	8 227 639 193		38 831 324 906
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	29 962 490	4 096 571 456	4 649 156 491	6 865 604 347		15 641 294 784
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	34 038 180	2 153 672 567	1 064 376 871	626 350 326		3 878 437 944
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				343 726 277		343 726 277
- Lũy kế giảm khác		26 068 337		691 676 358		717 744 695
- Số dư cuối kỳ	64 000 670	6 224 175 686	5 713 533 362	6 456 552 038		18 458 261 756

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	101 037 510	3 339 088 905	7 618 061 328	2 204 001 117		13 262 188 860
- Tại ngày cuối kỳ	244 999 330	10 909 730 390	7 447 246 275	1 771 087 155		20 373 063 150

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					348 117 750			348 117 750
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					348 117 750			348 117 750
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					211 198 395			211 198 395
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					29 250 000			29 250 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					240 448 395			240 448 395
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm					136 919 355			136 919 355
- Tại ngày cuối năm					107 669 355			107 669 355

a Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	200 519 442	
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	28 098 909 071	29 691 427 417
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12 082 914	19 193 219
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	102.292.561.471	
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	102.292.561.471	
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	228.022.042	339.093.872
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1.734.051.741	3.174.960.026
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	5.770.463	419.527.243
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.967.844.246	3.933.581.141
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	4.778.351.606	5.342.062.539
Cộng	4.778.351.606	5.342.062.539
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	10.646.160	
- Bảo hiểm xã hội	60.511.034	
- Kinh phí công đoàn	86.090.760	6.118.140
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.750.000	9.750.000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.589.928.124	2.350.184.530
Cộng	21.756.926.078	2.366.052.670
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	150 000 000 000					
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	150 000 000 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	8 576 560 146	4 281 189 642		24 453 530 229		187 311 280 017
- Lũy kế tăng vốn trong năm	1 222 676 511	1 222 676 511		403 692 312 249		406 137 704 038
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				414 578 537 654		414 578 576 421

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	150 000 000 000	150 000 000 000
Cộng	150 000 000 000	150 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150 000 000 000	113 825 630 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		36 174 370 000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	150 000 000 000	150 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9 799 236 657	7 411 761 952
- Quỹ dự phòng tài chính	5 503 866 153	3 479 620 358
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	598 664 934 700	463 851 796 948
+ Doanh thu bán hàng	598 525 014 700	463 851 796 948
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	139 920 000	
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	597 480 744 098	463 851 796 948
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	598 525 014 700	463 851 796 948
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	139 920 000	
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	551 596 169 567	449 964 558 966
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	112 545 223	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	551 708 714 790	449 964 558 966
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	474 880 985	9 262 112 684
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		105 633
Cộng	474 880 985	9 262 218 317
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	1 591 893 663	192 052 889
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15 294 433	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	(293 311 184)	
Cộng	1 313 876 912	192 052 889
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3 545 392 334	9 285 678 704
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129 492 973	3 968 827 019
- Chi phí nhân công		20 036 394 565
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		933 981 108
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 336 456 988	1 867 873 311
- Chi phí khác bằng tiền	849 748 786	428 579 560 970
Cộng	2 315 698 747	455 386 636 973

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

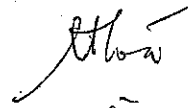
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác

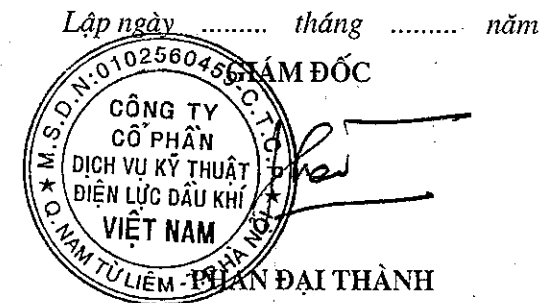
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Mai Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG


LÊ ĐÌNH THÁI



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>17,104,872,973</i>	<i>18,430,395,711</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,846,216,972	2,785,758,476
- Các khoản dự phòng	03		(293,311,184)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(474,880,985)	(2,758,446,164)
- Chi phí lãi vay	06		1,591,893,663	
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>20,774,791,439</i>	<i>18,457,708,023</i>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		17,598,629,075	(116,905,548,288)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(109,409,009,888)	161,687,529,603
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(73,810,444,598)	(60,092,154,930)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		371,752,032	1,153,956,639
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,591,893,663)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,683,439,211)	(6,116,529,595)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,429,365,000)	(936,466,825)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(153,178,979,814)</i>	<i>(2,751,505,373)</i>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		(3,214,278,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		474,880,985	2,758,446,164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		474,880,985	(455,831,836)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		113,836,337,278	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,543,775,807)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(15,329,652,432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102,292,561,471	(15,329,652,432)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(50,411,537,358)	(18,536,989,641)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66,012,309,533	100,676,705,334
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	15,600,772,175	82,139,715,693

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mai Hoa

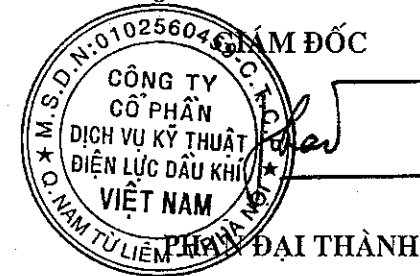
Nguyễn Thị Mai Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Đình Thái

LÊ ĐÌNH THÁI

Lập ngày tháng năm



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Văn phòng Hà Nội
Quý 3/2015

Đ. M. S. C.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		3 409 858 142 626	3 371 576 608 188
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13 641 229 113	63 648 079 854
1. Tiền	111	V.01	8 641 229 113	11 499 307 037
2. Các khoản tương đương tiền	112		5 000 000 000	52 148 772 817
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248 439 618 806	208 129 115 715
1. Phải thu khách hàng	131		123 164 381 532	195 381 506 746
2. Trả trước cho người bán	132		33 006 633 105	4 701 088 057
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10 616 636 230	7 883 721 529
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	81 651 967 939	162 799 383
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		2 985 303 847 450	2 876 191 301 320
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 985 303 847 450	2 876 191 301 320
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		162 473 447 257	223 608 111 299
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		161 145 682 321	223 144 156 155
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	26 538 701	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 301 226 235	463 955 144
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		51 326 261 459	44 427 282 233
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

1	2	3	4	5
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18 268 495 822	11 237 297 565
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17 960 307 025	10 899 858 768
- Nguyên giá	222		34 811 998 925	25 539 867 678
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16 851 691 900)	(14 640 008 910)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	107 669 355	136 919 355
- Nguyên giá	228		348 117 750	348 117 750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(240 448 395)	(211 198 395)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	200 519 442	200 519 442
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4 694 776 358	4 401 465 174
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5 040 000 000	5 040 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(345 223 642)	(638 534 826)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28 362 989 279	28 788 519 494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	28 040 181 404	28 613 159 494
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		322 807 875	175 360 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3 461 184 404 085	3 416 003 890 421

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3 284 089 590 477	3 229 395 480 617
I- Nợ ngắn hạn	310		3 284 089 590 477	3 229 395 480 617
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	102 292 561 471	
2. Phải trả người bán	312		2 951 876 865 143	2 961 368 744 754
3. Người mua trả tiền trước	313		179 222 301 111	247 211 764 331
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 979 590 409	3 197 294 987
5. Phải trả người lao động	315		21 036 563 898	12 202 618 963
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3 552 854 771	380 680 273
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	21 648 544 041	2 820 055 698
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2 480 309 633	2 214 321 611
II- Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		177 094 813 608	186 608 409 804
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	177 094 813 608	186 608 409 804
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150 000 000 000	150 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9 799 236 657	8 576 560 146
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5 503 866 153	4 281 189 642

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

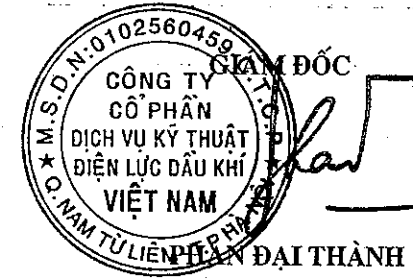
1	2	3	4	5
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11 791 710 798	23 750 660 016
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3 461 184 404 085	3 416 003 890 421

NGƯỜI LẬP BIỂU

Mao Hoa
 Nguyễn Thị Mao Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Đình Thái
 LÊ ĐÌNH THÁI

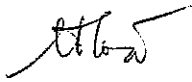


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài	1	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3			
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ	31			
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi	32			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Vật tư thu hồi	5			
6. Giá trị TSCĐ hoàn thành bàn giao chờ quyết toán	6			
7. Ngoại tệ các loại	7			
- Mác Đức	71			
- Phờ răng Pháp	72			
- Yên Nhật	73			
- Đô la Mỹ	74		3 437.45	750
- C-rô Châu Âu	75		4 915.44	25 863 154
- Séc Thụy Điển	76			
- Nhân dân tệ Trung Quốc	77			
đồng đô la úc	78			
Yen	79			
VIỆT NAM ĐỒNG	80			
Bảng Anh	81			
Dolar Singapore	82			
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	8			
9. Nguồn khấu hao TSCĐ	9			

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

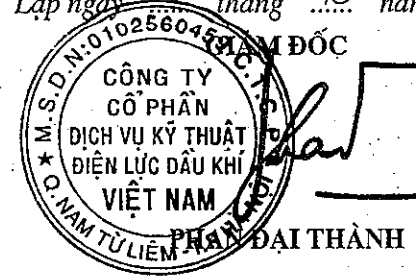
NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Minh Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG


LÊ ĐÌNH THÁI

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	171 748 515 125	321 971 980 006	588 018 147 431	805 759 384 359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		171 748 515 125	321 971 980 006	588 018 147 431	805 759 384 359
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	154 349 537 660	309 544 148 439	544 007 855 217	766 411 738 863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17 398 977 465	12 427 831 567	44 010 292 214	39 347 645 496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	59 428 412	859 847 015	464 852 480	2 745 012 834
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 213 247 691		1 298 582 479	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 213 247 691		1 591 893 663	
8. Chi phí bán hàng	24		2 278 000	15 967 547	13 459 818	80 919 148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9 511 488 654	7 528 080 394	27 473 886 550	22 887 641 316
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		6 731 391 532	5 743 630 641	15 689 215 847	19 124 097 866
11. Thu nhập khác	31		154 115 042	9 090 910	300 296 741	11 563 834
12. Chi phí khác	32			91 968 315	724 475	202 096 385
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		154 115 042	(82 877 405)	299 572 266	(190 532 551)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6 885 506 574	5 660 753 236	15 988 788 113	18 933 565 315
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1 960 806 300	1 355 030 373	3 790 931 002	4 054 687 057
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4 924 700 274	4 305 722 863	12 197 857 111	14 878 878 258
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

thh

Nguyễn Thị Mai Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

LÊ ĐÌNH THÁI

Ngày 15 tháng 10 năm 2015



[Signature]

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

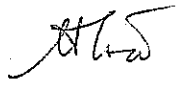
Quý 3 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,988,788,113	18,933,565,315
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,240,932,990	2,265,950,984
- Các khoản dự phòng	03		(293,311,184)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(464,852,480)	(2,745,012,834)
- Chi phí lãi vay	06		1,591,893,663	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19,063,451,102	18,454,503,465
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		20,824,160,951	(118,437,343,526)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(109,112,546,130)	164,280,843,665
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(77,624,392,635)	(64,547,079,381)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		425,530,215	981,212,192
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,591,893,663)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,683,439,211)	(6,116,529,595)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,429,365,000)	(936,466,825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(155,128,494,371)	(6,320,860,005)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		(3,214,278,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		464,852,480	2,745,012,834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		464,852,480	(469,265,166)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		113,836,337,278	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,543,775,807)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(15,329,652,432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102,292,561,471	(15,329,652,432)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(52,371,080,420)	(22,119,777,603)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66,012,309,533	100,676,705,334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	13,641,229,113	78,556,927,731

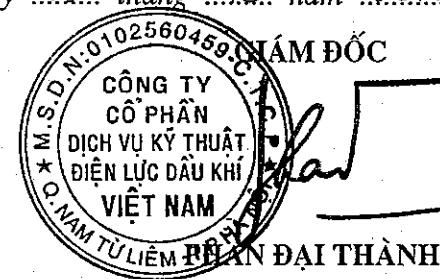
Lập ngày ..15.. tháng ..10.. năm ..2015..

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Mao Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG


LÊ ĐÌNH THÁI



Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị báo cáo: Cty CP dịch vụ kỹ thuật DLĐK VN

Địa chỉ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ kỹ thuật
- 3- Ngành nghề kinh doanh: bảo trì, bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng và được xác định theo chuẩn mực kế toán VN số 24: "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh theo ba chỉ tiêu: Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, giá trị còn lại*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng.*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: *ất động sản được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ cho tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.*
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Bất động sản được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.*
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Các khoản đầu tư vào công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.*
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi thông tư 228.*
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.*
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: *Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; công cụ dụng cụ sản xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phân bổ dần trong nhiều kỳ kế toán.*
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo đường thẳng.*
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - *hi nhận chi phí ước tính theo cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả, do chưa có số liệu chính thức với đơn vị cung cấp*
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*
 - Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch do tăng phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ*

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố hay thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ghi nhận căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện thành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	390 683 615	1 029 731 652
- Tiền gửi ngân hàng	8 250 545 498	11 753 692 299
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	5 000 000 000	85 029 166 700
Cộng	13 641 229 113	97 812 590 651
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	81 651 967 939	324 986 553
Cộng	81 651 967 939	324 986 553
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	482 670 320 432	209 285 688 979
- Công cụ, dụng cụ	631 558 475	3 900 000
- Chi phí SX, KD dở dang	2 502 001 968 543	1 327 458 890 012
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2 985 303 847 450	1 536 748 478 991

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		26 538 701
Cộng		26 538 701
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	131 000 000	5 082 035 304	11 271 217 819	9 055 614 555		25 539 867 678
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	178 000 000	9 068 604 037	893 561 818	193 436 364		10 333 602 219
- Lũy kế mua từ đầu năm	178 000 000	9 068 604 037	893 561 818	193 436 364		10 333 602 219
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		26 068 337		1 035 402 635		1 061 470 972
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				343 726 277		343 726 277
- Lũy kế giảm khác		26 068 337		691 676 358		717 744 695
4. Số dư cuối kỳ	309 000 000	14 124 571 004	12 164 779 637	8 213 648 284		34 811 998 925
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	29 962 490	3 397 241 439	4 368 880 211	6 843 924 770		14 640 008 910
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	34 038 180	1 622 566 486	990 198 970	626 350 326		3 273 153 962
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				343 726 277		343 726 277
- Lũy kế giảm khác		26 068 337		691 676 358		717 744 695
- Số dư cuối kỳ	64 000 670	4 993 739 588	5 359 079 181	6 434 872 461		16 851 691 900

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	101 037 510	1 684 793 865	6 902 337 608	2 211 689 785		10 899 858 768
- Tại ngày cuối kỳ	244 999 330	9 130 831 416	6 805 700 456	1 778 775 823		17 960 307 025

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					348 117 750			348 117 750
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					348 117 750			348 117 750
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					211 198 395			211 198 395
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					29 250 000			29 250 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					240 448 395			240 448 395
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm					136 919 355			136 919 355
- Tại ngày cuối năm					107 669 355			107 669 355

a Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	200 519 442	
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	28 040 181 404	29 651 477 933
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	102 292 561 471	
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	102 292 561 471	
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1 734 051 741	3 174 960 026
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		339 334 614
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 734 051 741	3 514 294 640
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	3 552 854 771	5 172 062 539
Cộng	3 552 854 771	5 172 062 539
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	73 698 540	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9 750 000	9 750 000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21 565 095 501	1 469 782 168
Cộng	21 648 544 041	1 479 532 168
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	150 000 000 000					
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	150 000 000 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	8 576 560 146	4 281 189 642		23 750 660 016		186 608 409 804
- Lũy kế tăng vốn trong năm	1 222 676 511	1 222 676 511		400 736 426 503		403 181 779 525
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				412 449 837 053		412 449 837 053

Số dư cuối kỳ	9 799 236 657	5 503 866 153	12 037 249 466	177 340 352 276
---------------	---------------	---------------	----------------	-----------------

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	150 000 000 000	150 000 000 000
Cộng	150 000 000 000	150 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước.
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150 000 000 000	113 825 630 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		36 174 370 000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	150 000 000 000	150 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9 799 236 657	7 411 761 952
- Quỹ dự phòng tài chính	5 503 866 153	3 479 620 358
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	588 018 147 431	459 959 783 171
+ Doanh thu bán hàng	588 018 147 431	459 959 783 171
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	588 018 147 431	459 959 783 171
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	588 018 147 431	459 959 783 171
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	544 007 855 217	447 289 742 592
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	544 007 855 217	447 289 742 592
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	464 852 480	9 251 049 847
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		105 633
Cộng	464 852 480	9 251 155 480
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	1 591 893 663	192 052 889
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	(293 311 184)	
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	1 298 582 479	192 052 889
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3 545 392 334	9 285 678 704
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		3 839 334 046
- Chi phí nhân công		20 036 394 565
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		933 981 108
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		643 961 546
- Chi phí khác bằng tiền		428 134 903 888
Cộng		453 588 575 153

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

<p>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thành toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.</p>		
<p>Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</p>		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc Hoa
 Nguyễn Thị Ngọc Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Đình Thái
 LÊ ĐÌNH THÁI

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2015
 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC ĐÀU KHU
 VIỆT NAM
 PHAN ĐẠI THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Phần phát sinh


Từ tháng 7 đến tháng 9 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ NỢ ĐẦU KỲ	DƯ CÓ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH NỢ	PHÁT SINH CÓ	DƯ NỢ CUỐI KỲ	DƯ CÓ CUỐI KỲ
111	Tiền mặt	2 471 908 937		1 678 642 807	3 759 868 129	390 683 615	
112	Tiền gửi Ngân hàng	14 461 036 896		184 975 156 612	191 185 648 010	8 250 545 498	
128	Đầu tư ngắn hạn khác			15 000 000 000	10 000 000 000	5 000 000 000	
131	Phải thu của khách hàng		144 392 854 061	188 923 366 637	100 588 432 155		56 057 919 579
133	Thuế GTGT được khấu trừ	238 907 920 091		139 575 929 842	217 338 167 612	161 145 682 321	
136	Phải thu nội bộ	10 238 144 709		3 155 889 858	2 777 398 337	10 616 636 230	
138	Phải thu khác	4 109 430		81 008 917 227	2 417 244	81 010 609 413	
141	Tạm ứng	1 610 384 466		13 856 156 749	14 170 814 980	1 295 726 235	
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5 500 000				5 500 000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	793 859 202 781		127 372 371 744	438 561 254 093	482 670 320 432	
153	Công cụ, dụng cụ			1 027 632 175	396 073 700	631 558 475	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2 105 090 843 344		548 389 424 040	151 478 298 841	2 502 001 968 543	
211	Tài sản cố định hữu hình	34 260 447 645		551 551 280		34 811 998 925	
213	Tài sản cố định vô hình	348 117 750				348 117 750	
214	Hao mòn tài sản cố định		15 935 502 060		1 156 638 235		17 092 140 295
228	Đầu tư dài hạn khác	5 040 000 000				5 040 000 000	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		345 223 642				345 223 642
241	Xây dựng cơ bản dở dang	200 519 442				200 519 442	
242	Chi phí trả trước dài hạn	28 122 757 113		350 650 048	433 225 757	28 040 181 404	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	322 807 875				322 807 875	
311	Vay ngắn hạn		50 256 926 590		52 035 634 881		102 292 561 471
331	Phải trả cho người bán		2 797 412 887 669	99 474 470 051	220 931 814 420		2 918 870 232 038
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1 100 389 784	237 907 134 708	238 759 796 632		1 953 051 708
334	Phải trả người lao động		18 634 630 751	25 427 471 529	27 829 404 676		21 036 563 898
335	Chi phí phải trả		9 514 156 882	6 087 096 956	125 794 845		3 552 854 771
338	Phải trả, phải nộp khác		22 295 737 355	2 884 957 457	1 596 405 617		21 007 185 515
353	Quỹ khen thưởng - phúc lợi		2 885 409 633	405 100 000			2 480 309 633
411	Nguồn vốn kinh doanh		150 000 000 000				150 000 000 000
414	Quỹ đầu tư phát triển		9 799 236 657				9 799 236 657
415	Quỹ dự phòng tài chính		5 503 866 153				5 503 866 153

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ NỢ ĐẦU KỲ	DƯ CÓ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH NỢ	PHÁT SINH CÓ	DƯ NỢ CUỐI KỲ	DƯ CÓ CUỐI KỲ
421	Lợi nhuận chưa phân phối		6 866 879 242	95 654 367 451	100 579 199 007		11 791 710 798
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			171 748 515 125	171 748 515 125		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			59 428 412	59 428 412		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (chi tiết theo loại hình)			464 345 348 589	464 345 348 589		
622	Chi phí nhân công trực tiếp (chi tiết theo loại hình)			22 258 442 251	22 258 442 251		
627	Chi phí sản xuất chung			61 785 633 200	61 785 633 200		
632	Giá vốn hàng bán			154 349 537 660	154 349 537 660		
635	Chi phí tài chính			1 213 247 691	1 213 247 691		
641	Chi phí bán hàng			2 278 000	2 278 000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			9 513 932 416	9 513 932 416		
711	Thu nhập khác			154 115 042	154 115 042		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1 960 806 300	1 960 806 300		
911	Xác định kết quả kinh doanh			267 616 426 030	267 616 426 030		
	TỔNG CỘNG	3 234 943 700 47	3 234 943 700 479	2 928 713 997 887	2 928 713 997 887	3 321 782 856 158	3 321 782 856 158

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Mai Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

